

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá tài sản và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của tài sản đã qua sử dụng để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 về việc sửa đổi một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP; số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 về lệ phí trước bạ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài Chính: số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP; số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính; số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 66/TTr-STC ngày tháng 13 tháng 7 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tài sản và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của tài sản đã qua sử dụng để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Lai Châu; cụ thể như sau:

1. Đối với nhà:

a) Tính theo đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, một số cây trồng và các tài sản khác gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu do UBND tỉnh ban hành và có hiệu lực thi hành tại thời điểm tính giá.

b) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại để tính lệ phí trước bạ được quy định như sau:

- Khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà đã qua sử dụng dưới 05 năm là 100%;

- Khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà chịu lệ phí trước bạ có thời gian sử dụng trên 05 năm hoặc khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 (hai) trở đi áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo hướng dẫn sau:

TT	Thời gian sử dụng	Nhà đặc biệt, Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
1	Dưới 05 năm	95	90	85	80
2	Từ 05 năm đến 10 năm	80	80	65	65
3	Từ trên 10 năm đến 20 năm	60	55	40	30
4	Từ trên 20 năm đến 50 năm	40	30	25	25
5	Trên 50 năm	25	20	0	0

Thời gian đã qua sử dụng của nhà được tính từ thời điểm năm xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà đó; Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

2. Đối với đất: Tính theo giá do UBND tỉnh ban hành và có hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 01 hàng năm theo quy định của pháp luật.

3. Đối với tài sản là súng săn, súng thể thao; tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy; thuyền, kể cả du thuyền:

a) Đối với tài sản mới 100%: Giá tính lệ phí trước bạ là giá ghi trên hoá đơn bán hàng hợp pháp của người bán.

b) Đối với tài sản đã qua sử dụng: Giá tính lệ phí trước bạ tính theo thời gian sử dụng kể từ năm sản xuất (năm sản xuất được tính là 01 năm) theo tỷ lệ (%) của giá trị tài sản mới: cụ thể

- Thời gian đã qua sử dụng đến 01 năm: 85%;
- Thời gian đã qua sử dụng từ trên 01 năm đến 03 năm: 70%;
- Thời gian đã qua sử dụng từ trên 03 năm đến 06 năm: 50%;
- Thời gian đã qua sử dụng từ trên 06 năm đến 10 năm: 30%;
- Thời gian đã qua sử dụng trên 10 năm: 20%.

4. Đối với tài sản là xe ô tô (kể cả ô tô điện), rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; xe mô tô các loại, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

4.1 Đối với tài sản mới 100%: Giá tính lệ phí trước bạ (như biểu phụ lục kèm theo).

4.2 Đối với tài sản đã qua sử dụng: Giá tính lệ phí trước bạ là giá quy định tại Mục 4.1, Khoản 4 Điều này nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ như sau:

a) Đối với kê khai lệ phí trước bạ lần đầu:

- + Tài sản mới: 100%;
- + Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam: 85%.

b) Đối với kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi (tức là trường hợp tài sản đã kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng và kê khai lệ phí trước bạ tiếp theo với cơ quan quản lý nhà nước) thì tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của xe tương ứng với thời gian đã sử dụng như sau:

- + Thời gian sử dụng đến 01 năm: 85%;
- + Thời gian sử dụng từ trên 01 năm đến 03 năm: 70%;
- + Thời gian sử dụng từ trên 03 năm đến 06 năm: 50%;
- + Thời gian sử dụng từ trên 06 năm đến 10 năm: 30%;
- + Thời gian đã sử dụng trên 10 năm: 20%.

c) Thời gian đã sử dụng của tài sản được xác định như sau:

- Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ;

- Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó.

- Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mới 100%.

d) Đối với tài sản là xe ô tô, xe gắn máy mua bán qua hình thức đấu giá thì giá tính lệ phí trước bạ là giá ghi trên hoá đơn bán hàng hợp pháp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh các tài sản mới chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ hoặc giá tính lệ phí trước bạ các tài sản chưa phù hợp với giá thị trường (có biến động tăng, hoặc giảm) quá 20% so với giá tính thuế trước bạ quy định tại Điều 1 Quyết định này, Cục Thuế tỉnh có ý kiến đề xuất kịp thời gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi bảng giá tính lệ phí trước bạ cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên & Môi trường, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính; (B/c)
- TT. Tỉnh ủy; (B/c)
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Bộ Tư pháp: Cục kiểm tra văn bản QPPL;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án Nhân dân tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo; CV các khối;
- UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, TM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Chữ